

Phụ lục 1

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH MỤC LĨNH VỰC, NHÓM NGÀNH, NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển	Lĩnh vực, Nhóm ngành, Ngành tốt nghiệp đúng		Lĩnh vực, Nhóm Ngành, Ngành Thạc sĩ phù hợp (học bổ sung kiến thức sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
1.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Y khoa (7720101)	Y học (87201)	
2.	Khoa học y sinh			
	- Giải phẫu học	Y khoa (7720101) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Y học (87201) Răng-Hàm-Mặt (8720501)	
	- Giải phẫu bệnh	Y khoa (7720101)	Y học (87201)	
	- Mô phôi – Di truyền học	Y khoa (7720101) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Y học (87201) Răng-Hàm-Mặt (8720501)	Sinh học (84201) Sinh học ứng dụng (84202) Kỹ thuật y sinh (8520212)
	- Sinh lý học	Y khoa (7720101) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Y học (87201) Y học cổ truyền (8720115) Răng-Hàm-Mặt (8720501) Y học dự phòng (8720110)	Sinh học (84201) Sinh học ứng dụng (84202) Kỹ thuật y sinh (8520212)
	- Sinh lý bệnh – Miễn dịch học	Y khoa (7720101) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Y học (87201) Y học cổ truyền (8720115) Răng-Hàm-Mặt (8720501) Y học dự phòng (8720110)	Sinh học (84201) Sinh học ứng dụng (84202) Kỹ thuật y sinh (8520212)
	- Vi sinh y học	Y khoa (7720101) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Y học (87201) Y học cổ truyền (8720115) Răng-Hàm-Mặt (8720501) Y học dự phòng (8720110)	Sinh học (84201) Sinh học ứng dụng (84202) Kỹ thuật y sinh (8520212)
	- Ký sinh trùng y học	Y khoa (7720101) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Y học (87201) Y học cổ truyền (8720115) Răng-Hàm-Mặt (8720501) Y học dự phòng (8720110)	Sinh học (84201) Sinh học ứng dụng (84202) Kỹ thuật y sinh (8520212)

hao

Phụ lục 1

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển	Lĩnh vực, Nhóm ngành, Ngành tốt nghiệp đúng		Lĩnh vực, Nhóm Ngành, Ngành Thạc sĩ phù hợp (học bổ sung kiến thức sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
	- Hóa sinh y học	Y khoa (7720101) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Y học (87201) Y học cổ truyền (8720115) Răng-Hàm-Mặt (8720501) Y học dự phòng (8720110)	Sinh học (84201) Sinh học ứng dụng (84202) Kỹ thuật y sinh (8520212) Dinh dưỡng (8720401) Công nghệ thực phẩm (8540101) Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (8720601)
3.	Dịch tễ học	Y khoa (7720101) Y học cổ truyền (7720115) Y học dự phòng (7720110) Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Y học (87201) Y học cổ truyền (8720115) Y học dự phòng (8720110) Răng-Hàm-Mặt (8720501)	
4.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Y khoa (7720101)	Y học (87201)	
5.	Mắt (Nhãn khoa)	Y khoa (7720101)	Y học (87201)	
6.	Ngoại khoa: - Ngoại tổng quát - Chấn thương chỉnh hình - Ngoại – Lồng ngực - Ngoại – Nhi - Ngoại – Tiết niệu - Ngoại – Thần kinh và sọ não	Y khoa (7720101)	Y học (87201)	
7.	Nhi khoa	Y khoa (7720101)	Y học (87201)	
8.	Nội khoa: - Nội tổng quát - Da liễu - Huyết học và truyền máu - Lão khoa - Nội tiết - Phục hồi chức năng - Tâm thần - Thần kinh	Y khoa (7720101)	Y học (87201)	
9.	Sản phụ khoa	Y khoa (7720101)	Y học (87201)	
10.	Tai-Mũi-Họng	Y khoa (7720101)	Y học (87201)	
11.	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Dược học (7720201)	Dược học (87202)	
12.	Dược liệu - Dược học cổ truyền	Dược học (7720201)	Dược học (87202)	
13.	Dược lý và dược lâm sàng	Dược học (7720201)	Dược học (87202)	
14.	Hóa dược	Dược học (7720201), Hóa dược (7720203)	Dược học (87202)	

thao

Phụ lục 1

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký tuyển	Lĩnh vực, Nhóm ngành, Ngành tốt nghiệp đúng		Lĩnh vực, Nhóm Ngành, Ngành Thạc sĩ phù hợp (học bổ sung kiến thức sau khi trúng tuyển)
		Đại học	Thạc sĩ	
15.	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Dược học (7720201)	Dược học (87202)	
16.	Tổ chức quản lý dược	Dược học (7720201)	Dược học (87202)	
17.	Y tế công cộng	Khối ngành sức khỏe (mã ngành 772)	Khối ngành sức khỏe (mã ngành 872)	Kinh tế học (83101) Tâm lý học (83104) Toán và thống kê (846) Máy tính và công nghệ thông tin (848) Công tác xã hội (8760101) Môi trường và bảo vệ môi trường (885) Thú y (8640101) Quản trị - Quản lý (83404)
18.	Răng-Hàm-Mặt	Răng - Hàm - Mặt (7720501)	Răng - Hàm - Mặt (8720501)	
19.	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền (7720115)	Y học cổ truyền (8720115)	
20.	Điều dưỡng	Điều dưỡng – hộ sinh (77203)	Điều dưỡng, hộ sinh (87203)	Y tế công cộng (8720701) Quản lý y tế (87208)
21.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	Kỹ thuật Xét nghiệm y học (7720601)	Kỹ thuật Xét nghiệm y học (8720601)	Vì sinh, Ký sinh, Hóa sinh, Huyết học, Tế bào – Giải phẫu bệnh, Y tế công cộng. Yêu cầu: 1. Thời gian công tác trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển tối thiểu 24 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển). 2. Chứng chỉ hành nghề xét nghiệm hoặc có chứng chỉ hoặc chứng nhận “Quản lý chất lượng dành cho lãnh đạo phòng xét nghiệm” với thời gian đào tạo ít nhất 03 tháng.

Án định danh sách có 21 (hai mươi một) ngành tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ. / hạo